

Số: 90 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 02 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021**  
**của huyện Trà Bồng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 14/11/2018 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Quảng Ngãi;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 29/2020/NQ-HĐND ngày 31/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;*

*Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 516/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Trà Bồng (cũ); số 521/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Tây Trà (cũ);*

*Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Trà Bồng tại Tờ trình số 20/TTr-UBND ngày 02/02/2021 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 475/TTr-STNMT ngày 09/02/2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Trà Bồng, với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (Chi tiết tại Biểu 01 kèm theo).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 (Chi tiết tại Biểu 02 kèm theo).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 (*Chi tiết tại Biểu 03 kèm theo*).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 (*Chi tiết tại Biểu 04 kèm theo*).

5. Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp.

a) Tổng danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất 2021 là 08 công trình, dự án với tổng diện tích là 6,42 ha:

Có 08 công trình, dự án phải thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích 6,42 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 29/2020/NQ-HĐND ngày 31/12/2020 (*Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo*).

b) Danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp:

Có 02 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa sang đất phi nông nghiệp thuộc Khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai với diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất lúa 1,62ha và diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ 0,64ha được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 29/2020/NQ-HĐND ngày 31/12/2020 (*Chi tiết tại Phụ biểu 02 kèm theo*).

6. Danh mục các công trình, dự án xin tiếp tục thực hiện trong năm 2021 (*Chi tiết tại Phụ biểu 03 kèm theo*).

7. Danh mục công trình, dự án không thực hiện đề nghị loại bỏ (*Chi tiết tại Phụ biểu 04 kèm theo*).

8. Danh mục công trình, dự án tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất năm 2021.

Trong năm 2021, UBND huyện Trà Bồng đăng ký tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất với tổng 10 công trình, dự án (*Chi tiết tại Phụ biểu 05 kèm theo*).

9. Danh mục các công trình, dự án thu hồi đất đăng ký bổ sung diện tích (*Chi tiết tại Phụ biểu 06 kèm theo*).

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Trà Bồng, các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và chịu trách nhiệm nội dung đăng ký danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Việc chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân: Giao Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND huyện Trà Bồng kiểm tra, rà soát hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Trà Bồng, trình cấp có thẩm quyền xem xét đảm bảo đúng các quy định của pháp luật.

4. Đối với các dự án có sử dụng đất trồng lúa: Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Trà Bồng theo chức năng, nhiệm vụ, kiểm tra, xác nhận và thông báo báo cho tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê đất nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định tại Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 và số 08/2020/QĐ-UBND ngày 05/3/2020 của UBND tỉnh.

5. Đối với các dự án chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích khác: UBND huyện Trà Bồng phải cung cấp thông tin về chương trình, dự án gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để hướng dẫn, thực hiện theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

6. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp có phát sinh công trình, dự án mới trong năm kế hoạch sử dụng đất thì tổng hợp, đề xuất UBND tỉnh (*thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) để được điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất theo quy định; trường hợp triển khai thực hiện thủ tục đất đai (*thông báo thu hồi đất, lập phương án bồi thường, thu hồi đất,...*) mà phát hiện công trình, dự án đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm chưa đúng theo quy định pháp luật đất đai thì kịp thời đề xuất UBND tỉnh (*thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) xem xét điều chỉnh quyết định cho đúng quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

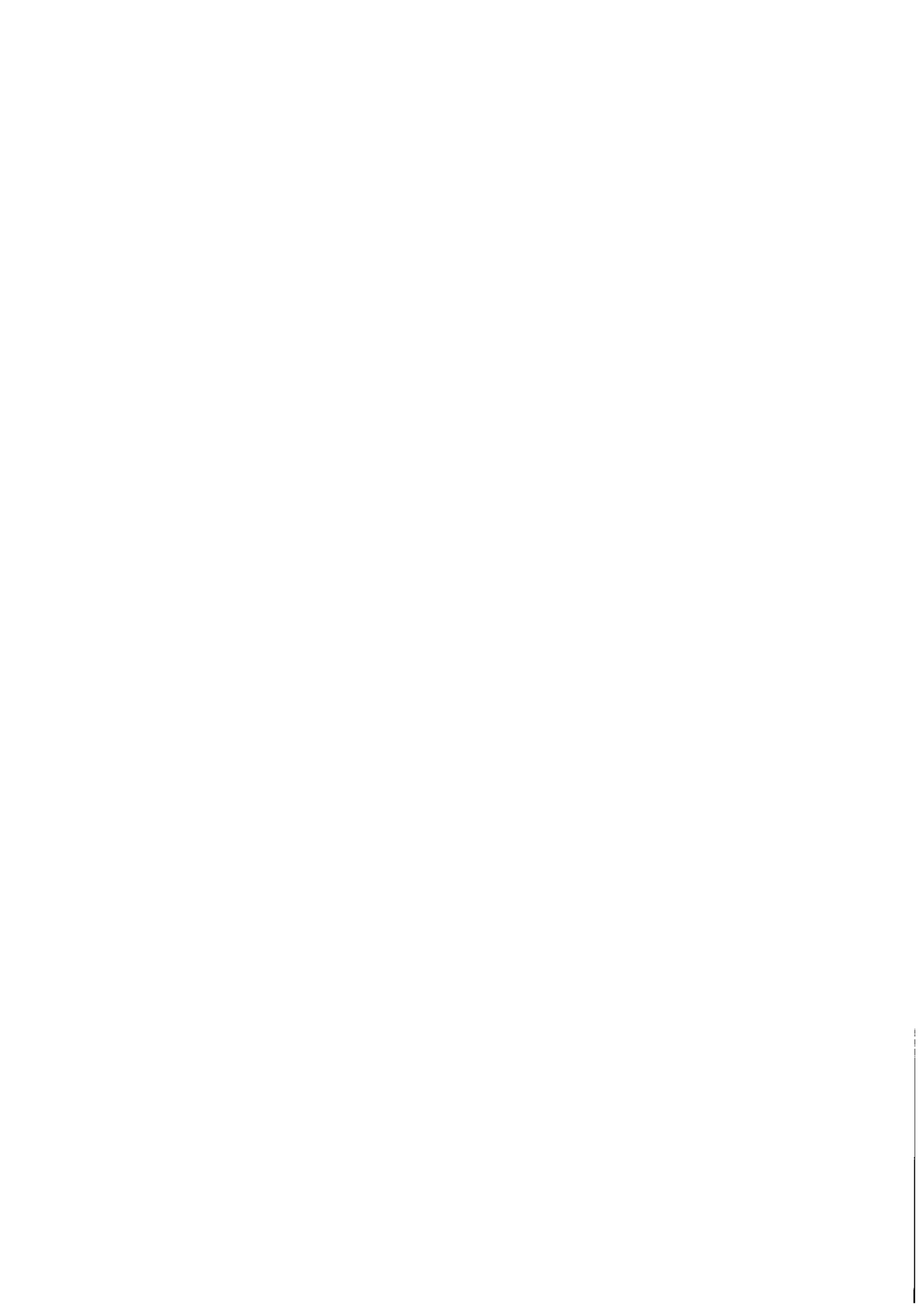
**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(NL), các Phòng N/cứu, CBTH;
- Lưu VT, NN-TN (lphong80)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Phước Hiền





KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN TRÀ BỒNG  
 GPĐ (BND) ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				TT Tỉnh Nhiệm đ	Số Ông Điền đ	Nhà Trại Điền đ	Nhà Trại Điền đ	Nhà Trại Điền đ	Nhà Trại Điền đ	Nhà Trại Điền đ	Nhà Trại Điền đ	Nhà Trại Điền đ	Nhà Trại Điền đ	Nhà Trại Điền đ	Nhà Trại Điền đ	Nhà Trại Điền đ	Nhà Trại Điền đ	Nhà Trại Điền đ	Nhà Trại Điền đ	Nhà Trại Điền đ	
00	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	00	76040,69	593,26	218,01	629,09	3707,77	4997,18	3466,51	1591,05	5735,43	5935,98	7614,07	4947,51	6957,81	4990,15	8060,66	4035,40	4924,79		
1	Đất nông nghiệp	NNP	71327,55	378,75	195,37	6158,75	3623,33	4783,24	3310,30	1349,20	5537,01	5724,64	7070,13	4683,92	6040,21	4714,65	7698,25	3606,90	4707,89		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1342,47	114,13	23,90	1085	13,94	99,41	34,58	141,40	140,79	46,68	56,89	92,34	78,10	68,15	18,89	73,65	62,71		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	LYC	1081,45	114,13	23,90	1085	13,94	99,41	34,58	141,40	140,79	46,68	56,89	92,34	78,10	68,15	18,89	73,65	62,71		
1.3	Đất rừng cây lâu năm	HNK	1660,92	124,64	156,76	10,69	1,24	13,88	0,60	181,82	87,27	80,42	49,19	279,09	98,26	198,55	28,19	176,67	173,66		
1.4	Đất rừng phòng hộ	PLH	16834,19	138,54	588,59	951,74	344,32	983,10	589,55	258,29	1230,55	941,29	1783,82	1849,93	2218,19	1720,81	1042,36	909,10	1284,02		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RPH	22636,07	147,26	1921,62	2172,11	1135,01	341,67	257,45	1233,16	495,91	2972,90	991,63	2931,85	1160,86	5765,68	326,78	782,18			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	RDD	0,00																		
1.7	Đất nuôi trồng thực vật	RSX	28845,39																		
1.8	Đất làm muối	NMS	9,10	1,44																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	LMU	0,00																		
2	Đất phi nông nghiệp	NKH	9,42																		
2.1	Đất quốc phòng	PNN	4511,86	211,99	230,29	142,94	84,15	210,31	155,14	233,66	187,67	209,10	7,92	1,50							
2.2	Đất an ninh	COP	36,43	21,62						6,28	4,40										
2.3	Đất khu công nghiệp	CAN	1,50	0,93																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKK	0,00																		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKT	0,00																		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	SKN	2,53	2,53																	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	TMD	1,88	0,86	0,20																
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	TMD	9,36	2,52	4,89																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	SKS	1,57	1,57																	
2.10	Đất cơ sở hạ tầng cấp xã	DHT	2489,66	58,79	70,09	68,82	18,27	89,25	83,52	63,78	80,02	53,79	351,54	127,13	750,32	152,72	249,75	233,36	38,51		
2.11	Đất di tích danh thắng	DDT	1,21	0,21																	
2.12	Đất bãi thả, xử lý chất thải	DDL	0,00																		
2.13	Đất ở nông thôn	DRA	4,10	2,00																	
2.14	Đất ở đô thị	ONT	354,63							0,01											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	ODT	50,19	50,19	39,17	13,57	4,76	14,83	13,15	34,31	37,36	17,49	22,03	28,47	22,08	24,95	18,99	36,76	26,72		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	TSC	14,53	3,77	0,25	0,09	0,19	0,26	0,11	0,43	1,00	1,20	0,54	0,68	0,82	0,34	0,49	4,14	0,22		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DTS	2,71	1,70	0,29																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	DNG	0,00																		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhĩt	TON	0,43	0,43																	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	NTD	204,76	5,67	4,11	2,71	1,47	25,01	11,92	15,57	4,68	17,64	23,76	1,77	11,92	25,89	4,55	6,11	41,98		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	SKX	3,69																		
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DSH	8,30	0,14	0,79	0,44	0,42	1,91	0,33	0,37	0,13	0,78	1,75	1,94							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	DKV	0,32	0,32	0,32																
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	TIN	0,93	0,11	0,08																
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	SON	1310,29	60,46	94,92	57,32	58,98	76,57	46,12	111,86	59,97	117,43	137,43	85,26	67,11	60,92	87,26	87,51	101,18		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	MNC	12,77	0,05	12,31					0,21			0,19	0,02							
3	Đất chưa sử dụng	PNK	0,05	0,05																	
4	Đất khu công nghệ cao	CSD	191,28	2,51	0,38	0,38	0,30	3,63	1,07	8,20	10,75	2,24	3,59	16,59	64,82	10,22	0,95	57,66	8,02		
5	Đất khu kinh tế	KCN	0,00																		
6	Đất đô thị	KKT	0,00																		
		KDT	593,26	593,26	0,00																

Đơn vị tính: ha





QUY ĐỊNH VỀ VIỆC ĐÁNH GIÁ VÀ HUYỆN TRẢ BÔNG  
 QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích		Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
			(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	317,64	9,76	5,40	13,52	2,04	1,55	36,74	3,14	7,02	0,30	13,06	48,36	2,58	66,87	33,62	73,38	0,00	
1.1	Đất trồng lúa	L1A	14,97	3,45		0,20		0,20	0,62	0,64	0,84		0,02	1,20	0,10	3,00	1,50	3,20		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	L1C	14,97	3,45		0,20		0,20	0,62	0,64	0,84		0,02	1,20	0,10	3,00	1,50	3,20		
1.2	Đất trồng cây lâu năm	HNK	10,24	3,00	1,01				0,02	0,10	0,20		1,31	2,90	0,54	1,00	1,50	0,70		
1.3	Đất rừng cây lâu năm	CLN	146,98	3,31	1,57	6,32	2,04	1,10	0,02	0,70	5,58	0,30	3,20	24,90	0,54	29,43	27,12	32,98		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	28,43											6,21	0,64	15,64		5,94		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSSX	117,02		2,82	7,00			0,25		28,21									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,00											13,15	1,30	17,80	5,00	30,56		
1.8	Đất làm muối	LMLU	0,00																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00																	
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	67,51	1,07	0,21	1,16	0,38	0,00	9,94	0,45	4,43	0,00	3,14	2,59	0,48	23,53	12,81	7,32	0,00	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,00																	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,00																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	IMD	0,00																	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,25									0,25								
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHIT	18,45	0,97		1,16	0,38		0,72	0,45	0,11		0,13	2,59	0,48	4,23	1,41	5,82		
2.10	Đất cơ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,00																	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,00																	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,11		0,01												0,00			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00						0,10											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,00																	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,00																	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTID	0,47	0,10	0,20				0,07							0,10				
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,00																	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00																	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,00																	
2.23	Đất cơ sở tin tưởng	TIN	0,00																	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	48,23																	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,00						9,05		4,07		3,01			19,20	11,40	1,50		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00																	
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	CSD	6,11						0,06		0,05					4,90		1,00		







ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021 CỦA HUYỆN TRÀ BÔNG  
 QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Loại diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Nhà	Xã Trà Bình	Xã Trà Bái	Xã Trà Giang	Xã Trà Hiệp	Xã Trà Lâm	Xã Trà Phú	Xã Trà Sơn	Xã Trà Tân	Xã Trà Thủy	Xã Hương Trà	Xã Trà Tân	Xã Sơn Trà	Xã Trà Xanh	Xã Trà Phong	Xã Trà Thanh
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	(3)	(4) ... (14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1.1	Đất trồng lúa	NNP	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	<i>Trang trại: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUA	0,00																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	LCC	0,00																
1.3	Đất trồng cây lâu năm	HNK	0,00																
1.4	Đất rừng phòng hộ	CLN	0,00																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RPH	0,00																
1.6	Đất rừng sản xuất	RDD	0,00																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	RSS	0,00																
1.8	Đất làm muối	NFS	0,00																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00																
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	6,11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,00	0,05	0,00	0,00	0,10	0,00	4,90	0,00	1,00	0,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,00																
2.2	Đất an ninh	CAN	0,00																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00																
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,00																
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,00																
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,11						0,06		0,05					4,90		1,00	
2.10	Đất cơ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,00																
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,00																
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,00																
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00																
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,00																
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00																
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,00																
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,00																
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,00																
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00																
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,00																
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,00																
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,00																
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,00																
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00																

Đơn vị tính: ha

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI DẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN TRÀ BÔNG**  
 Quyết định số 90 /QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (điểm cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hộ trợ...)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (8) + ... + (12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1	Dầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp thị trấn Trà Xuân	0,41	T.T. Trà Xuân	Tờ BD số 9, 10	Quyết định số 848/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019 nguồn vốn ngân sách địa phương; Quyết định số 3143/QĐ-UBND ngày 06/12/2019 của UBND huyện Trà Bông về việc phê duyệt điều chỉnh Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Dầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp thị trấn Trà Xuân	650			650				- Không bồi thường - Đã thực hiện nhưng chưa thu hồi đất
2	Sân thể dục thể thao xã Trà Giang	1,20	Trà Giang	Tờ BD số 10, 11	Quyết định số 693A/QĐ-UBND ngày 14/3/2016 của UBND huyện Trà Bông về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Sân thể dục thể thao xã Trà Giang; Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 26/3/2018 của UBND huyện Trà Bông về việc chuyển nguồn ngân sách và dự toán năm 2017 sang năm 2018 để tiếp tục thực hiện của UBND xã Trà Giang	0							
3	Nhà bia tương niệm xã Trà Lâm	0,10	Trà Lâm	Tờ BD số 34	Quyết định số 01/QĐ-BQL ngày 07/4/2020 của Ban Quản lý Quy hoạch và đáp nghĩa huyện Trà Bông về việc phân bổ kinh phí đầu tư hạng mục: San lấp mặt bằng xây dựng công trình Nhà bia tương niệm liệt sĩ tại xã Trà Lâm, huyện Trà Bông từ nguồn kinh phí quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" huyện Trà Bông	0							Không bồi thường
4	Nhà bia tương niệm xã Trà Thủy	0,10	Trà Thủy	Thửa số 358, tờ BD số 13	Quyết định số 02/QĐ-BQL ngày 26/6/2018 của Ban Quản lý Quy hoạch và đáp nghĩa huyện Trà Bông về việc phân bổ kinh phí đầu tư hạng mục: San lấp mặt bằng xây dựng công trình Nhà bia tương niệm liệt sĩ tại xã Trà Thủy, huyện Trà Bông từ nguồn kinh phí quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" huyện Trà Bông; Quyết định 2634/QĐ-UBND huyện ngày 14/8/2018 của về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công	0							Không bồi thường
5	Tường rào, cổng ngõ, sân bê tông Trường Mẫu giáo thôn Trà Lương	0,10	Hương Trà	Tờ BD số 2 (1/5000)	Nghị quyết 04/NQ-HĐND ngày 28/7/2020 của HĐND huyện Trà Bông về việc dự kiến Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	0							Không bồi thường

6	Sân thể thao xã Trà Phong	1.00	Trà Phong	Tờ BD số 10	Quyết định số 1083/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 của UBND huyện Tây Trà (cũ) về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình Sân thể thao xã Trà Phong; Quyết định số 1261a/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND huyện Tây Trà (cũ) về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình Sân thể thao xã Trà Phong và Quyết định số 1854/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND huyện Tây Trà (cũ) về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2020	1000			1000		
7	Thủy điện Kà Tinh (Hạng mục Đầu nối Thủy điện Kà tinh vào lưới điện quốc gia, phân đường dây 35KV đầu nối và mở rộng ngắn lộ 35KV tại trạm trung gian Trà Bồng)	3.21	Trà Lâm, Trà Sơn, Trà Thủy, TT. Trà Xuân	Trà Sơn: tờ BD số 2,3,4, 6,7,12,13,14,24,25 (1/1000); tờ BD số 1, 2 (1/5000); Trà Lâm: tờ BD số 3; Trà Thủy: tờ BD số 80,81 (1/1000), 12 (1/5000); Trà Xuân: tờ BD số 13,14,17,19,26,27	Quyết định số 440/QĐ-UBND ngày 22/5/2018 và Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 28/4/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư. Dự án Thủy điện Kà Tinh (điều chỉnh lần thứ nhất)	3000				3000	
8	Chi cục thuế huyện Trà Bồng	0.30	TT. Trà Xuân	Tờ bản đồ số 18	QĐ số 1800/QĐ-BTC ngày 14/11/2020 của Bộ Tài chính về việc bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2013-2020 và năm 2020	300	300				
<b>Tổng</b>		<b>6.42</b>				<b>4950</b>	<b>300</b>	<b>0</b>	<b>1650</b>	<b>0</b>	<b>3000</b>

**ĐẤT RỪNG PHÒNG HỒ SÁNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021 HUYỆN TRÀ BÔNG**  
 DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA,  
 Kèm theo Quyết định số 90 /QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh

STT	Tên công trình, dự án	ST trong đó			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
		Diện tích ÔH (ha)	Diện tích ĐẤT LÚA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Thủy điện Kà Tinh (làng mục Dầu nôi Thủy điện Kà tinh vào lưới điện quốc gia. phần đường dây 35KV đầu nối và mở rộng ngăn lộ 35KV tại trạm trung gian Trà Bông)	3.21	1.52		Trà Lãm, Trà Som, Trà Thủy, TT. Trà Xuân	Trà Som: tờ BD số 2,3,4,6,7,12,13,14,24,25 (1/1000), tờ BD số 1, 2 (1/5000); Trà Lãm: tờ BD số 3; Trà Thủy: tờ BD số 80,81 (1/1000), 12 (1/5000); Trà Xuân: tờ BD số 13,14,17,19,26,27,28	
2	Thủy điện Trà Phong	1.72	0.10	0.64	Trà Tây	540025,56, 1671719,48; 541478,58, 1670166,11	
<b>Tổng</b>		<b>4.93</b>	<b>1.62</b>	<b>0.64</b>			

- Đã có trong KHSDĐ 2019  
 (Quyết định số 359 ngày 17/5/2019;  
 Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày  
 09/01/2019 và Quyết định số 490/QĐ-  
 UBND ngày 17/8/2020 UBND tỉnh  
 Quảng Ngãi về việc Quyết định điều  
 chỉnh chu trương đầu tư (điều chỉnh lần  
 thứ 1) - Dự án Thủy điện Trà Phong)  
 - Đăng kí bổ sung diện tích

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN XIN TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021 HUYỆN TRÀ BÔNG**  
 (Kèm theo Quyết định số 90 /QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh)



STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (địa cấp thị trấn xã)	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Trong đó		Tình hình giao đất		Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2021	Ghi chú
				Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Xây dựng nhà văn hóa thôn Bình Đông	Trà Bình	0.20		0.20		0.20	Vươngng thu tục hiện đất nên UBND xã chưa thể làm hồ sơ đề trình thu hồi đất, giao đất	KHSDD 2016
2	Xây dựng nhà văn hóa thôn Bình Thanh	Trà Bình	0.20		0.20		0.20	Vươngng thu tục hiện đất nên UBND xã chưa thể làm hồ sơ đề trình thu hồi đất, giao đất	KHSDD 2016
3	Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao xã Trà Bình	Trà Bình	0.16		0.16		0.16	Vươngng thu tục hiện đất nên UBND xã chưa thể làm hồ sơ đề trình thu hồi đất, giao đất	KHSDD 2016
4	Dường nhà ông Thông đi Sinh Nứa	Trà Giang	0.76		0.76		0.76	Vươngng thu tục hiện đất nên UBND xã chưa thể làm hồ sơ đề trình thu hồi đất, giao đất	KHSDD 2016
5	Xây dựng nhà bia tưởng niệm xã Trà Giang	Trà Giang	0.20		0.20		0.20	Vươngng thu tục hiện đất nên UBND xã chưa thể làm hồ sơ đề trình thu hồi đất, giao đất	KHSDD 2016
6	Dường Trà Bùi - Núi Cà Dam, huyện Trà Bông	Trà Bùi	20.67	6.31	14.36	6.31	14.36	UBND tỉnh đã giao đất đợt 1 với diện tích 6,31 ha, phần còn lại chưa giao đất là 14,36 ha. Nhưng do điều chỉnh bổ sung một số hạng mục công trình nên UBND tỉnh điều chỉnh thời gian thực hiện theo Quyết định số 1209/QĐ-UBND ngày 14/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh thời gian thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình Đường Trà Bùi - Núi Cà Dam, huyện Trà Bông	KHSDD 2017
7	Nghĩa địa nhân dân xã Trà Bình	Trà Bình	1.00		1.00		1.00	Đang vướng mắc về công tác GPMB đối với một phần diện tích đất ở của hộ gia đình cá nhân. UBND xã đang xử lý để giải quyết	KHSDD 2017
8	Tuyến đường số 2 trung tâm huyện Lý Tây Trà	Trà Phong	0.92		0.92		0.92	Do điều chỉnh bổ sung một số hạng mục công trình nên UBND tỉnh điều chỉnh thời gian thực hiện theo Quyết định số 49/QĐ-UBND ngày 09/1/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình Tuyến đường số 2 trung tâm huyện Lý Tây Trà	KHSDD 2017
9	Dường Eo Chim - Trà Nham - dốc Bình Minh	Hương Trà	5.25		5.25		5.25	Do điều chỉnh một số hạng mục công trình theo Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 16/5/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương điều chỉnh, bổ sung một số hạng mục thuộc dự án Đường Eo Chim - Trà Nham - Dốc Bình Minh nên Ban quản lý đang tiếp tục thực hiện công tác GPMB	KHSDD 2017
<b>Tổng</b>			<b>29.36</b>	<b>6.31</b>	<b>23.05</b>	<b>6.31</b>	<b>23.05</b>		

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THỰC HIỆN ĐỂ NGHỊ LOẠI BỎ**  
(Kèm theo Quyết định số 90 /QĐ-UBND ngày 25/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Địa điểm (tên cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A. Công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2017 (Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 25/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)</b>						
1	Vùng trồng cây cao su	115.960	Xã Trà Khê (nay là xã Sơn Trà)	Tờ BD số 2, 3, 6, 7	Công văn số 512/UBND-KTNL ngày 14/5/2013 của UBND huyện Tây Trà về việc thỏa thuận dự án trồng thứ nghiệm 200 ha cao su trên địa bàn huyện; Công văn số 253/STNMT-QLDD ngày 12/10/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc liên quan đến dự án trồng thứ nghiệm	Không thực hiện
2	Vùng trồng rừng sản xuất	21.530	Xã Trà Khê (nay là xã Sơn Trà)	Tờ BD số 4, 6	Công văn số 613/UBND-KTNL ngày 15/4/2016 của UBND huyện Tây Trà về việc chủ trương cho thuê đất để trồng rừng sản xuất	Không thực hiện
<b>Tổng A</b>		<b>137.490</b>				
<b>B. Công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2018 (Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)</b>						
1	Nước sinh hoạt tổ 3 thôn Trê	0.050	Xã Trà Thọ (nay là xã Trà Tây)	(543919,48,1673917,87); (543658,87,1672953,43)	Quyết định số 273/QĐ-UBND ngày 21/4/2017 của UBND huyện Tây Trà về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020 và năm 2017 để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện	Không thực hiện
2	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng Hệ thống cấp nước sinh hoạt Trung tâm huyện Lý Tây Trà	0.007	Xã Trà Phong	(536527,41,1676998,80); (539859,72,1678795,90)	Quyết định số 617/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 của UBND huyện Tây Trà về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển được ngân sách tỉnh phân bổ để thực hiện chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn năm 2017 thuộc chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Không thực hiện
3	San ủi mặt bằng nhà làm việc Liên đoàn lao động huyện	0.130	Xã Trà Phong	Thửa 83, tờ BD số 11	Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 27/7/2017 của UBND huyện Tây Trà về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục và giao kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020	Không thực hiện
4	Đường dốc Chè đi tổ 1, tổ 2 thôn Trà Cương	0,997	Xã Trà Nham (nay là xã Hương Trà)	(548809,24,1679445,33); (549530,18,1680012,71)	Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 03/4/2018 của UBND huyện Tây Trà về việc giao kế hoạch vốn để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 2018	Không thực hiện
5	Hợp tác xã nông nghiệp Lam Điền Trà Trung thuê đất trồng cây nông nghiệp	73.135	Xã Trà Trung (nay là xã Trà Tây)	Tờ BD số 5 (1/5000)	Thông báo kết luận số 299-TN/HU ngày 25/5/2018 của Ban thường vụ Huyện ủy Tây Trà về việc thống nhất chủ trương đầu tư vùng nguyên liệu cây sả Java của Hợp tác xã nông nghiệp Lam Điền - Trà Trung.	Không thực hiện
<b>Tổng B</b>		<b>74.319</b>				
<b>7</b>	<b>TỔNG A+B</b>	<b>211.809</b>				

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH VÀ TRÁI DẪNG KÝ TỜ CHỨC ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRÀ BÒNG TRONG NĂM 2021



(Kèm theo Quyết định số 90 /QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh)

STT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
STT	Cửa hàng Lương thực tại thị trấn Trà Xuân	TT. Trà Xuân	Thửa 736, tờ BD số 18	0,084	Đất ở tại đô thị		
1	Cửa hàng Lương thực tại thị trấn Trà Xuân	TT. Trà Xuân	Thửa 736, tờ BD số 18	0,084	Đất ở tại đô thị		
2	Trạm Đội thuế xã Trà Xuân - Trà Sơn (thị trấn Trà Xuân)	TT. Trà Xuân	Thửa 11, tờ BD số 13	0,012	Đất ở tại đô thị		
3	Trạm Kiểm soát Trà Tân tại xã Trà Tân (đã tạm giao về cho UBND xã quản lý)	Trà Tân	Thửa 91, tờ BD số 54	0,010	Đất ở tại nông thôn		
4	Trường Mẫu giáo Trà Tân (Điểm trường tại thôn Trường Giang)	Trà Tân	Thửa 108, tờ BD số 54	0,020	Đất ở tại nông thôn		
5	Trạm Kiểm soát Trà Bình tại xã Trà Bình (Đã tạm giao về UBND xã Trà Bình quản lý)	Trà Bình	Thửa 17, tờ BD số 42	0,020	Loại đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
6	Trung tâm GDNN-GDTX huyện (huyện Tây Trà cũ)	Trà Phong	Tờ BD số 13 (dự án 245)	1,530	Đất ở tại nông thôn		
7	Cửa hàng thương mại tổng hợp	Trà Phong	Thửa 10, tờ BD số 7 (dự án 245)	0,110	Đất ở tại nông thôn		
8	Vị trí thuộc đất nông lâm trường được UBND tỉnh thu hồi giao về địa phương quản lý (đất vườn ươm có diện tích 13,456m <sup>2</sup> , đưa vào đấu giá quyền sử dụng đất 6,400m <sup>2</sup> , còn lại giao cho Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện quản lý sử dụng)	Trà Thủy	Thửa 73, tờ BD số 83	0,640	Đất nông nghiệp khác		
9	Thửa đất đấu giá (phía Nam bưu điện xã)	Trà Tân	Thửa 59, tờ BD số 59	0,040	Đất ở tại nông thôn		
10	Thửa đất đấu giá (ruộng Sáu, thôn Phú Long)	Trà Phú	Thửa 151, tờ BD số 29	0,800	Đất ở tại nông thôn		
<b>Tổng</b>				<b>3,266</b>			

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT CỦA HUYỆN TRÀ BÔNG ĐĂNG KÝ BỎ SUNG ĐIỆN TÍCH**  
(Kèm theo Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh)



STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đơn cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm đăng ký KHSD	Ghi chú
		Tổng quỹ đo đạc	Kế hoạch được duyệt	Đăng ký bỏ sung				
(1)	(2)	(3)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
1	Đường Eo Chim - Trà Nham - dốc Bình Minh	9.85	5.25	4.60	Hương Trà	Tờ BD số 1,2,3,4 (tỷ lệ 1/5000) xã Trà Lành (cũ); Tờ BD số 1.5,6,7 (tỷ lệ 1/5000) xã Trà Nham (cũ)	KHSDD 2017	Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
2	Cầu Suối Nang 3	1.60	0.19	1.41	TT. Trà Xuân	Tờ BD số 16 (tỷ lệ 1/1000)	KHSDD 2018	Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
3	Thủy điện Trà Phong	127.64	125.92	1.72	Trà Tây	540025.56, 1671719.48; 541478.58, 1670166.11	KHSDD 2019	Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
4	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Trà Na - Trà Reo - Trà Bung, xã Trà Phong (giai đoạn 2)	1.67	0.35	1.32	Trà Phong	Tờ BD số 1, 3 (tỷ lệ 1/5000)	KHSDD 2019	Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
5	Xây dựng khu trung tâm lưu trữ huyện Trà Bồng	0.13	0.11	0.02	TT. Trà Xuân	Tờ BD số 16 (tỷ lệ 1/1000)	KHSDD 2020	Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
6	Trường TH và THCS Trà Lâm (Trường P1D1BT TH và THCS Trà Lâm)	0.35	0.31	0.04	Trà Lâm	Tờ BD số 28 (tỷ lệ 1/1000)	KHSDD 2020	Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
7	Trạm Y tế xã Trà Sơn	0.25	0.2	0.05	Trà Sơn	Tờ BD số 5 (tỷ lệ 1/1000)	KHSDD 2020	Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ngã 3 Thành Sương đi thôn Trà Huỳnh, xã Trà Nham	0.92	0.9	0.02	Lương Trà	Tờ BD số 2, 5 (tỷ lệ 1/2000)	KHSDD 2020	Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
9	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ UBND Xã đi tổ 10, thôn Trà Ong	2.10	1.20	0.90	Sơn Trà	Tờ BD số 7 (tỷ lệ 1/2000)	KHSDD 2020	Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
10	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ UBND xã đi Đồi 3, thôn Trà Veo (đường nội vùng Hồ Nước Trong) nối tiếp	1.91	1.5	0.41	Trà Xinh	Tờ BD số 7, 10, 11, 12 (tỷ lệ 1/5000)	KHSDD 2020	Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020



11	Điện sinh hoạt tổ 4 thôn Bắc Dương	0.02	0.01	0.01	0.01	Trà Tây	Tờ BD số 5, 7 (tỷ lệ 1/2000)	KHSDD 2020	Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
12	BTXM tuyến đường từ Hồ Văn Xanh đi tổ 3 thôn Xanh (nối tiếp)	1.30	0.10	1.20	1.20	Trà Tây	Tờ BD số 2 (1/5000)	KHSDD 2020	Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
13	Đường Trà Nà - Trà Reo - Trà Bung, xã Trà Phong	1.40	0.27	1.13	1.13	Trà Phong	Tờ BD số 3 và 4 (tỷ lệ 1/5000)	KHSDD 2020	Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
<b>Tổng</b>		<b>149.14</b>	<b>136.31</b>	<b>12.83</b>					